



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 319 /CTY-TC

Bình Dương, ngày 25 tháng 4 năm 2020

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
hợp nhất Quý 1 năm 2020 tăng  
163% so với cùng kỳ năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**Tên công ty:** Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

**Mã chứng khoán:** C32

**Địa chỉ trụ sở chính:** Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0274.3759446

**Fax:** 0274.3755605

*Căn cứ Thông tư 155/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

*Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2.*

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2020 tăng 163% so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

❖ **Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020: 19.223.647.734 đồng**

❖ **Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019: 7.309.034.547 đồng**

**Nguyên nhân:**

Lợi nhuận tăng nguyên nhân chính là do biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo công ty mẹ là Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2, các công ty liên kết đều hoạt động có lãi. Doanh thu quý 1/2020 tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương tăng 33,4 tỷ đồng đạt 163,3 tỷ đồng làm lãi gộp tăng thêm 15,3 tỷ tức tăng 71% so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do Công ty tiếp tục thực hiện và ghi nhận được doanh thu trong quý 1/2020 các hợp đồng chuyển tiếp từ năm 2019, thị trường tiêu thụ sản phẩm đá thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính tăng 2,5 tỷ đồng do việc gia tăng nợ vay ngắn và trung dài hạn phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư so với cùng kỳ năm trước. Chi phí bán hàng tăng 986 triệu đồng so với cùng kỳ do việc mở rộng bán hàng đã làm gia tăng thêm chi phí giao hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 924 triệu đồng do việc sắp xếp và tiết kiệm chi phí quản lý. Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm lợi nhuận sau thuế quý 1/2020 của Công ty tăng 11,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến lợi nhuận trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019./.

Trân trọng !

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu VT/TC/4

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Handwritten signature*

**Võ Văn Linh**



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

Thuận An, tháng 04/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>452.944.716.587</b>	<b>430.996.731.153</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>48.869.602.441</b>	<b>67.504.283.675</b>
1. Tiền	111		12.484.566.169	28.002.842.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.385.036.272	39.501.440.830
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>105.938.369.653</b>	<b>104.533.489.605</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	105.938.369.653	104.533.489.605
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>215.935.292.536</b>	<b>179.134.553.767</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	132.242.540.103	117.261.089.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.1	44.225.401.458	41.755.270.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.2	55.896.414.802	36.418.247.501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(16.429.063.827)	(16.300.053.399)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>81.317.217.643</b>	<b>79.070.247.760</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	81.465.161.471	79.227.943.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(147.943.828)	(157.695.953)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>884.234.314</b>	<b>754.156.346</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		512.329.854	744.772.437
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.404.909	9.383.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		362.499.551	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

MST: 3700146225

Địa chỉ: Số 45A, Đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>468.916.413.800</b>	<b>464.559.239.312</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>182.307.000.477</b>	<b>181.416.876.555</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	140.981.838.715	139.804.211.575
- Nguyên giá	222		262.399.228.024	256.132.235.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.417.389.309)	(116.328.024.356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	41.325.161.762	41.612.664.980
- Nguyên giá	228		79.414.887.427	79.414.887.427
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.089.725.665)	(37.802.222.447)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>5.239.988.297</b>	<b>5.379.883.601</b>
- Nguyên giá	231		8.331.392.116	8.331.392.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.091.403.819)	(2.951.508.515)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>27.713.749.967</b>	<b>25.724.284.603</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	27.713.749.967	25.724.284.603
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>185.990.705.665</b>	<b>185.369.117.831</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4b	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4b	108.591.011.463	107.969.423.629
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4b	66.629.694.202	66.629.694.202
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4b	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4b	10.770.000.000	10.770.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>67.664.969.394</b>	<b>66.669.076.722</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	67.183.529.438	66.058.143.290
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	33a	481.439.956	610.933.432
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>921.861.130.387</b>	<b>895.555.970.465</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

MST: 3700146225

Địa chỉ: Số 45A, Đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>410.682.380.642</b>	<b>383.721.854.880</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>358.981.789.142</b>	<b>337.421.263.380</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.007.018.441 ✓	27.232.750.374 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	29.416.549.124	25.820.228.584 ✓
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.789.466.537 ✓	17.411.389.595 ✓
4. Phải trả người lao động	314		3.969.920.173	10.256.475.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31.252.044.435 ✓	32.627.567.682 ✓
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		58.181.817	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	30.565.206.907 ✓	11.137.287.446
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	234.720.010.134 ✓	210.149.867.165 ✓
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	594.328.619 ✓	594.328.619 ✓
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.609.062.955	2.191.368.139
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.700.591.500</b>	<b>46.300.591.500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	51.700.591.500 ✓	46.300.591.500 ✓
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

MST: 3700146225

Địa chỉ: Số 45A, Đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>511.178.749.745</b>	<b>511.834.115.585</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>511.178.749.745</b>	<b>511.834.115.585</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	150.301.450.000	150.301.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.301.450.000	150.301.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	2.190.000.000	2.190.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	174.036.290.472	166.930.637.926
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	184.651.642.631	192.444.430.206
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		165.427.994.896	149.615.692.393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.223.647.734	42.828.737.813
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(633.358)	(32.402.547)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>921.861.130.387</b>	<b>895.555.970.465</b>

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2020


Đỗ Việt Cường  
Người lập

Nguyễn Xuân Hiếu  
Kế toán trưởngVõ Văn Lãnh  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	163.373.810.662	129.971.252.900	163.373.810.662	129.971.252.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		163.373.810.662	129.971.252.900	163.373.810.662	129.971.252.900
4. Giá vốn hàng bán	11	25	126.673.305.010	108.599.193.283	126.673.305.010	108.599.193.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.700.505.652	21.372.059.617	36.700.505.652	21.372.059.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.459.224.725	1.685.184.513	2.459.224.725	1.685.184.513
7. Chi phí tài chính	22	27	4.905.885.972	2.331.536.255	4.905.885.972	2.331.536.255
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.905.885.972	2.331.536.255	4.905.885.972	2.331.536.255
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		621.587.834	-	621.587.834	-
9. Chi phí bán hàng	24	28	7.447.607.022	6.461.245.322	7.447.607.022	6.461.245.322
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	4.238.681.223	5.162.624.326	4.238.681.223	5.162.624.326
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.189.143.994	9.101.838.227	23.189.143.994	9.101.838.227
12. Thu nhập khác	31	30	802.722.873	106.728.746	802.722.873	106.728.746
13. Chi phí khác	32	31	60.899.969	38.032.539	60.899.969	38.032.539
14. Lợi nhuận khác	40		741.822.904	68.696.207	741.822.904	68.696.207

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.930.966.898	9.170.534.434	23.930.966.898	9.170.534.434
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	4.578.459.046	1.861.499.887	4.578.459.046	1.861.499.887
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	129.493.476	-	129.493.476	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.223.014.376	7.309.034.547	19.223.014.376	7.309.034.547
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		19.223.647.734	7.309.034.547	19.223.647.733	7.309.034.547
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	60		(633.358)	-	(633.358)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.279	486	1.279	486
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	34	1.192	452	1.192	452



Đỗ Việt Cường  
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu  
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2020

Võ Văn Lãnh  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.930.966.898	9.170.534.434
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.872.229.650	5.382.190.739
- Các khoản dự phòng	03		119.258.303	(107.837.864)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.779.360.252)	(1.685.184.513)
- Chi phí lãi vay	06		4.905.885.972	2.331.536.255
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.048.980.571	15.091.239.051
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.728.120.855)	59.537.920.377
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.237.217.758)	(27.998.761.472)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23.276.700.277)	(36.281.072.326)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(892.943.565)	(6.837.380.171)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.864.801.451)	(2.248.253.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.852.428.547)	(4.887.238.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(40.803.231.882)</b>	<b>(3.623.546.773)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.917.141.093)	(18.335.708.478)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.873.448	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.404.880.048)	(1.239.311.435)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		3.000.000.000	(35.527.353.920)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.516.555.372	1.303.318.778
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.801.592.321)</b>	<b>(53.799.055.055)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(3.000.000.000)	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		122.779.197.476	121.956.658.995
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.809.054.507)	(62.477.341.234)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>26.970.142.969</b>	<b>59.479.317.761</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(18.634.681.234)</b>	<b>2.056.715.933</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>67.504.283.675</b>	<b>38.972.280.405</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>48.869.602.441</b>	<b>41.028.996.338</b>

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2020



**Đỗ Việt Cường**  
Người lập biểu



**Nguyễn Xuân Hiếu**  
Kế toán trưởng



**Võ Văn Lãnh**  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Đầu tư Xây dựng 3-2 theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. ( Sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ")

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700146225 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 08 năm 2018

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.301.450.000 VND tương đương với 15.030.145 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng dân dụng

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê đất; văn phòng; nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài, môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất gạch, ngói (theo công nghệ Tuynel);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt trang thiết bị: bảo vệ, báo động; hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình xây dựng;
- Hoạt động kho bãi (trừ than đá, phế liệu, hóa chất);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Khai thác đá; cát; sỏi; đất; đất sét (chỉ được khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền);
- Chế biến đá;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, đấu giá tài sản;
- Tư vấn công trình (trừ thiết kế công trình);
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác: góp vốn, mua cổ phần;

**Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty có công ty con sau:**

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Xây dựng Tiến Phước	KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình	Khai thác, chế biến đá	80%	83,38%	83,38%

Tại ngày 31/3/2020, tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con này là 80%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 83,38% (bao gồm tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 80% và tỷ lệ sở hữu gián tiếp là 3,38%).

**Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Miền Đông	Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất khai thác đá, kinh doanh bất động sản và hoạt động thi công xây lắp.	33,76%	33,76%	33,76%
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức - Long An	Áp 3, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	Kinh doanh vật liệu xây dựng	24,33%	24,33%	24,33%

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Đá xây dựng	Số 635/1A QL 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Cống Bê tông	Số 6. đường đời 16, khu phố Cây Chàm, phường Thạnh Phước, thị Xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh Cống bê tông ly tâm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Gạch Không Nung	5/138 Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất gạch không nung

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 39.

### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

146  
ING  
PI  
UX  
3  
V AN

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất cơ khí và công bê tông: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.12 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



## 2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.23 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.)

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## 2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.28 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	12.484.566.169	28.002.842.845
Các khoản tương đương tiền (*)	36.385.036.272	39.501.440.830
	<b>48.869.602.441</b>	<b>67.504.283.675</b>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	105.938.369.653	105.938.369.653	104.533.489.605	104.533.489.605
	<b>105.938.369.653</b>	<b>105.938.369.653</b>	<b>104.533.489.605</b>	<b>104.533.489.605</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 105,938 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 6,4 đến 6,8%/năm. Trong đó: toàn bộ khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tiên Phước	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>	108.591.011.463	-	107.969.423.629	-
- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức Long An	59.089.069.226	-	58.748.503.584	-
- Công ty Cổ phần Miền Đông	49.501.942.237	-	49.220.920.045	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	66.629.694.202	-	66.629.694.202	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	200.887.800	-	200.887.800	-
- Công ty Cổ phần Hóa An	49.553.806.402	-	49.553.806.402	-
- Công ty Cổ phần BOT đường Đồng Phú-Bình Dương	16.875.000.000	-	16.875.000.000	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	10.770.000.000	-	10.770.000.000	-
- Trái phiếu (*)	10.770.000.000	-	10.770.000.000	-
<b>Tổng giá trị Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>185.990.705.665</b>	<b>-</b>	<b>185.369.117.831</b>	<b>-</b>

(\*) Trái phiếu BIDV phát hành năm 2018 kỳ hạn 7 năm là 2.520.000.000 đồng và kỳ hạn 10 năm là 1.980.000.000 đồng

(\*) Trái phiếu BIDV phát hành năm 2019 kỳ hạn 10 năm là 1.270.000.000 đồng

(\*) Trái phiếu BIDV phát hành năm 2019 (lần 2) kỳ hạn 07 năm là 2.000.000.000 đồng

(\*) Trái phiếu Vietinbank phát hành năm 2019 kỳ hạn 10 năm là 3.000.000.000 đồng. Các trái phiếu này nhận lãi hàng năm với lãi suất thả nổi

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>85.085.672.746</b>	<b>74.265.367.365</b>
- Công ty CP Miền Đông	85.085.672.746	74.265.367.365
- Hợp tác xã Phúc Tài	-	-
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>47.156.867.357</b>	<b>42.995.721.695</b>
- Ban quản lý dự án huyện Bàu Bàng	2.489.064.000	2.559.853.000
- Ban quản lý dự án huyện Dầu Tiếng	549.339.000	549.339.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.118.464.357	39.886.529.695
<b>Cộng</b>	<b>132.242.540.103</b>	<b>117.261.089.060</b>

## 6.1 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trần Hữu Nghĩa	30.725.000.000	(15.362.500.000)	30.725.000.000	(15.362.500.000)
- Khách hàng khác	13.500.401.458		11.030.270.605	
	<b>44.225.401.458</b>	<b>(15.362.500.000)</b>	<b>41.755.270.605</b>	<b>(15.362.500.000)</b>

## 6.2 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	41.542.624.190	-	22.143.530.747	-
- Ký cược, ký quỹ	6.724.779.208	-	6.724.526.519	-
- Phải thu BHXH	13.501.964	-	6.695.396	-
- Lãi dự thu Tiền gửi ngân hàng	4.548.745.198	-	4.196.566.305	-
- Lãi dự thu Trái Phiếu	329.896.000	-	117.926.000	-
- Phải thu khác	2.736.868.242	-	3.229.002.534	-
	<b>55.896.414.802</b>	<b>-</b>	<b>36.418.247.501</b>	<b>-</b>

## 7 . NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi:				
Ông Trần Hữu Nghĩa	30.725.000.000	15.362.500.000	30.725.000.000	15.362.500.000
Công ty TNHH Quang Phước	264.782.117	-	264.782.117	-
Đối tượng khác	1.255.428.865	453.647.155	855.927.677	183.156.395
	<b>32.245.210.982</b>	<b>15.816.147.155</b>	<b>31.845.709.794</b>	<b>15.545.656.395</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.133.128.380	(21.839.062)	9.568.804.514	(21.839.062)
Công cụ, dụng cụ	497.723.431	-	497.723.431	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.517.489.499	-	27.192.284.845	-
Thành phẩm	41.340.522.429	(126.104.766)	40.406.517.259	(135.856.891)
Hàng hóa	2.976.297.732	-	1.562.613.664	-
	<b>81.465.161.471</b>	<b>(147.943.828)</b>	<b>79.227.943.713</b>	<b>(157.695.953)</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí nhận CNQSD đất tại Tân Mỹ để thực hiện dự án	21.922.935.834	21.922.935.834
- Công trình khác	5.790.814.133	3.801.348.769
	<b>27.713.749.967</b>	<b>25.724.284.603</b>



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	66.070.247.833	139.085.536.593	49.614.375.689	1.362.075.816	256.132.235.931
- Mua trong kỳ	-	5.295.630.274	1.632.045.455	-	6.927.675.729
- ĐTXD cơ bản HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	(660.683.636)	-	(660.683.636)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.070.247.833</b>	<b>144.381.166.867</b>	<b>50.585.737.508</b>	<b>1.362.075.816</b>	<b>262.399.228.024</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	20.058.960.944	64.276.898.555	30.687.880.073	1.304.284.784	116.328.024.356
- Khấu hao trong kỳ	1.389.960.145	3.155.926.430	882.084.175	16.860.378	5.444.831.128
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	(355.466.175)	-	(355.466.175)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.448.921.089</b>	<b>67.432.824.985</b>	<b>31.214.498.073</b>	<b>1.321.145.162</b>	<b>121.417.389.309</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	46.011.286.889	74.808.638.038	18.926.495.616	57.791.032	139.804.211.575
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>44.621.326.744</b>	<b>76.948.341.882</b>	<b>19.371.239.435</b>	<b>40.930.654</b>	<b>140.981.838.715</b>

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.312.023.298 VND

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	78.581.967.427	832.920.000	79.414.887.427
- Mua trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>78.581.967.427</b>	<b>832.920.000</b>	<b>79.414.887.427</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	37.064.313.197	737.909.250	37.802.222.447
- Khấu hao trong kỳ	269.836.551	17.666.667	287.503.218
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.334.149.748</b>	<b>755.575.917</b>	<b>38.089.725.665</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	41.517.654.230	95.010.750	41.612.664.980
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>41.247.817.679</b>	<b>77.344.083</b>	<b>41.325.161.762</b>

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư tại thời điểm 31/03/2020 đang được sử dụng để cho thuê bao gồm Trường mẫu giáo An Phú và các kios cho thuê tại Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết với nguyên giá và hao mòn lũy kế là 8.331.392.116 đồng và 3.091.403.819 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****13.1 . Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	512.329.854	744.772.437
	<b>512.329.854</b>	<b>744.772.437</b>

**13.2 . Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ
- Quyền sử dụng đất thuê Thạnh Phước <sup>(2)</sup>
- + Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất
- + Chi phí thuê đất trả tiền một lần
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xí nghiệp công Long Nguyên <sup>(3)</sup>
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xí nghiệp Đá <sup>(4)</sup>
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xưởng Thuận Giao mở rộng <sup>(5)</sup>
- Chi phí "khu đất P.Thuận Giao (816.1m2), P. Bình Chuẩn (1.236,2m2)" <sup>(6)</sup>

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	5.425.736.000	3.960.544.622
	47.360.897.716	47.617.364.671
	41.582.932.696	41.808.111.031
	5.777.965.020	5.809.253.640
	4.442.106.593	4.470.951.440
	831.888.221	836.849.780
	1.145.240.320	1.153.579.450
	7.977.660.588	8.018.853.327
	<b>67.183.529.438</b>	<b>66.058.143.290</b>

(2) Giá trị Quyền sử dụng đất để triển khai thực hiện dự án Xưởng bê tông Thạnh Phước, khu đất nhận chuyển nhượng với diện tích 45.427,6 m2 tại Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 621056 ngày 15/07/2016. Trong đó, giá trị nhận chuyển nhượng là 45,161 tỷ đồng và chi phí thuê đất trả tiền một lần theo Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 6,216 tỷ đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 03/06/2066.

(3) Chi phí thuê đất khu đất của Xí nghiệp Long Nguyên tại xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 12/08/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 4,855 tỷ đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 15/09/2058.

(4) Chi phí thuê đất khu đất của Xí nghiệp Đá tại Phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 17/08/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 903,003 triệu đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/03/2062.

(5) Chi phí thuê đất trả một lần xưởng Thuận Giao mở rộng (36,4 năm). Diện tích: 2.198,6m2. (TG thuê từ 19/03/2018-04/08/2054) theo TB số 16770/TB-CT 19/09/18.

(6) Chi phí "khu đất P.Thuận Giao (816.1m2), P. Bình Chuẩn (1.236,2m2)". Thời gian thuê đến 13/08/2068

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	9.383.909	3.263.317.265	16.378.233.747	17.429.369.077	9.404.909	2.212.181.935
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.851.254.103	4.578.459.046	4.852.428.547	-	4.577.284.602
- Thuế thu nhập cá nhân	-	970.261.457	338.520.055	1.671.281.063	362.499.551	-
- Thuế tài nguyên	-	6.260.569.000	-	6.260.569.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác <sup>(*)</sup>	-	2.065.987.770	19.112.000	2.085.099.770	-	-
	<b>9.383.909</b>	<b>17.411.389.595</b>	<b>21.314.324.848</b>	<b>32.298.747.457</b>	<b>371.904.460</b>	<b>6.789.466.537</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương <sup>(2)</sup>	199.930.079.165	199.930.079.165	117.379.197.476	90.254.107.507	227.055.169.134	227.055.169.134
- Vay trung hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(3)</sup>	3.608.040.000	3.608.040.000		902.010.000	2.706.030.000	2.706.030.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(4)</sup>	6.611.748.000	6.611.748.000		1.652.937.000	4.958.811.000	4.958.811.000
	<u>210.149.867.165</u>	<u>210.149.867.165</u>	<u>117.379.197.476</u>	<u>92.809.054.507</u>	<u>234.720.010.134</u>	<u>234.720.010.134</u>
<b>b) Vay trung, dài hạn</b>						
- Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(3)</sup>	2.773.240.000	2.773.240.000			2.773.240.000	2.773.240.000
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(4)</sup>	43.527.351.500	43.527.351.500			43.527.351.500	43.527.351.500
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương <sup>(5)</sup>	-	-	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000
	<u>46.300.591.500</u>	<u>46.300.591.500</u>	<u>5.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>51.700.591.500</u>	<u>51.700.591.500</u>
Khoản nợ vay trung hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới <sup>(3)</sup>	-	-			-	-
Khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới <sup>(4)</sup>	-	-			-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>46.300.591.500</u>	<u>46.300.591.500</u>			<u>51.700.591.500</u>	<u>51.700.591.500</u>

(2) Hợp đồng số 045/2018/87982/HĐ ngày 18/4/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 400 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số dư tiền gửi 13 tỷ đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi và quyền sử dụng đất số AP 934448 tại xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, tổng giá trị 22,7 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 0154/2016/87982/HĐBĐ;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 227.055.169.134 đồng.

**Thông tin bổ sung khoản vay trung và dài hạn:**

(3) Số dư tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 16.52.077/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 20/06/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 06 phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 8% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 2.015.000.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2020 là 1.596.000.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 31/03/2020 :1.596.000.000 đồng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 16.51.0160/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 17/10/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.698.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 01 xe ô tô đầu kéo và 01 xe sơ mi romooc tải;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 7.5% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng các tài sản như sau:
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL
- + Số dư tiền gửi 3,5 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 16.51.0070/HĐTC ngày 06/04/2016, Số dư tiền gửi 8 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 16.51.0151/HĐTC ngày 29/06/2016,
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 537.700.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2020 là 339.600.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 31/03/2020 :339.600.000 đồng.

(3.3) Hợp đồng tín dụng số 16.51.0160/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 27/12/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.362.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 02 xe ô tô tải tự đổ và 01 máy hàn bán tự động lồng thép;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 7.5% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất 10,5%/năm;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 2.926.570.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2020 là 1.672.440.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 31/03/2020 :1.672.440.000 đồng.

<sup>(4)</sup> Hợp đồng cho vay số 17.510090/2017-HĐCVDADT/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 03/7/2017 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 91.305.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án nhà máy sản xuất công bê tông Thạnh Phước;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất: 7.5% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của NHCT + biên độ 2,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của dự án nhà máy sản xuất công Thạnh Phước;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 48.486.162.500 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2020 là 6.611.748.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 31/03/2020 :6.611.748.000 đồng.

<sup>(5)</sup> Hợp đồng cho vay số 0102/2020/87982/HĐTD ngày 11/3/2020 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.400.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư máy móc thiết bị nhà máy gạch không nung Thuận Giao;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 8% cho năm đầu tiên
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng các tài sản của dây chuyền sản xuất gạch không nung theo hợp đồng thế chấp số 082/2020/87982/HĐBĐ ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 5.400.000.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2020 là 810.000.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 31/03/2020 :1.080.000.000 đồng.



**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>15.404.259</b>	<b>15.404.259</b>	<b>86.548.715</b>	<b>86.548.715</b>
- Công ty CP Miền Đông	15.404.259	15.404.259	66.469.293	66.469.293
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>19.991.614.182</b>	<b>19.991.614.182</b>	<b>27.146.201.659</b>	<b>27.146.201.659</b>
- Công ty TNHH Thương Mại và SX Thép Việt	1.019.381.482	1.019.381.482	819.714.377	819.714.377
- Công ty CP TM VT và thi công cơ giới Hợp Nhân	2.908.744.620	2.908.744.620	1.932.218.460	1.932.218.460
- Phải trả các đối tượng khác	16.063.488.080	16.063.488.080	24.394.268.822	24.394.268.822
<b>Cộng</b>	<b>20.007.018.441</b>	<b>20.007.018.441</b>	<b>27.232.750.374</b>	<b>27.232.750.374</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng khu vực thị xã Thuận An	16.297.276.395	16.297.276.395	16.500.000.000	16.500.000.000
- Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Dầu Tiếng	6.051.009.440	6.051.009.440	2.732.247.000	2.732.247.000
- Các khách hàng khác	7.068.263.289	7.068.263.289	6.587.981.584	6.587.981.584
	<b>29.416.549.124</b>	<b>29.416.549.124</b>	<b>25.820.228.584</b>	<b>25.820.228.584</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	15.726.510.748	18.830.736.025
- Chi phí-phục hồi môi trường mỏ đá	4.250.308.734	4.250.308.734
- Chi phí cam kết ủng hộ địa phương	1.639.949.999	1.639.949.999
- Chi phí thuê đất	9.254.305.500	7.525.603.470
- Chi phí phải trả khác	380.969.454	380.969.454
	<b>31.252.044.435</b>	<b>32.627.567.682</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	93.278.140	96.519.140
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.061.565.855	25.391.855
- Phải trả các đội thi công và nhà thầu phụ	10.410.779.875	9.587.161.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.999.583.037	1.428.215.214
	<b>30.565.206.907</b>	<b>11.137.287.446</b>

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	594.328.619	594.328.619
	<u><u>594.328.619</u></u>	<u><u>594.328.619</u></u>

622  
CỔ PHẦN  
HÀNG  
XÂY  
-2  
N-T



**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.301.450.000	2.190.000.000	130.069.054.885	194.325.677.281	-	476.886.182.166
Lãi trong năm trước				75.851.464.005	(32.402.547)	75.819.061.459
Cổ tức phải trả				(36.072.348.000)		(36.072.348.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển			36.861.583.041	(36.861.583.041)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(6.826.219.081)		(6.826.219.081)
Trích quỹ thưởng ban điều hành				(2.730.487.633)		(2.730.487.633)
Tặng khác				4.757.926.674		4.757.926.674
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150.301.450.000</b>	<b>2.190.000.000</b>	<b>166.930.637.926</b>	<b>192.444.430.205</b>	<b>(32.402.547)</b>	<b>511.834.115.585</b>
Số dư đầu năm nay	150.301.450.000	2.190.000.000	166.930.637.926	192.444.430.205	(32.402.547)	511.834.115.585
Lãi trong năm nay	-	-	-	19.223.647.734	(633.358)	19.223.014.376
Cổ tức còn lại năm 2019 theo NQ 16/NQ-HĐQT ngày 28/10/2019	-	-	-	(18.036.174.000)	-	(18.036.174.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển 2019(**)	-	-	7.105.652.546	(7.105.652.546)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2019(**)	-	-	-	(1.315.861.583)	-	(1.315.861.583)
Trích quỹ thưởng ban điều hành 2019 (**)	-	-	-	(526.344.633)	-	(526.344.633)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>150.301.450.000</b>	<b>2.190.000.000</b>	<b>174.036.290.472</b>	<b>184.684.045.177</b>	<b>(33.035.905)</b>	<b>511.178.749.745</b>

(\*\*) Công ty thực hiện chia cổ tức 2018 còn lại, trích lập các quỹ theo khoản 4.1 điều 1 Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Công ty CP Hóa An	11,88%	17.851.010.000	11,88%	17.851.010.000
- America LLC	12,57%	18.893.970.000	11,10%	16.690.070.000
- PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	7,33%	11.018.480.000	7,33%	11.018.480.000
- PETER ERIC DENNIS	6,92%	10.397.940.000	8,13%	12.220.640.000
- Cổ đông khác	61,30%	92.140.050.000	61,56%	92.521.250.000
	<b>100%</b>	<b>150.301.450.000</b>	<b>100%</b>	<b>150.301.450.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	150.301.450.000	150.301.450.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	150.301.450.000	150.301.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.030.145	15.030.145
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.030.145	15.030.145
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.030.145	15.030.145
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**f) Các quỹ của công ty**

	31/12/2019	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	174.036.290.472	166.930.637.926
	<b>174.036.290.472</b>	<b>166.930.637.926</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2019	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Vân Hải	484.735.894	484.735.894
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Sắt thép Tiến Phát	660.504.913	660.504.913
- Các đối tượng khác	1.149.413.384	1.149.413.384
	<b>2.294.654.191</b>	<b>2.294.654.191</b>

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	67.403.240.475	50.546.533.884
Doanh thu bán hàng hóa	55.464.857.599	71.678.259.719
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.872.752.040	6.931.948.995
Doanh thu kinh doanh bất động sản	321.363.637	317.465.907
Doanh thu hợp đồng xây dựng	31.311.596.911	497.044.395
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	31.311.596.911	497.044.395
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	163.963.186.451	30.325.788.179
	<b>163.373.810.662</b>	<b>129.971.252.900</b>

**24 . CÁC KHOẢN TRỪ DOANH THU**

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán (xây dựng)	-	-
Hàng bán bị trả lại (thành phẩm)	-	-
	-	-

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	51.490.043.326	40.401.603.468
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.816.953.838	61.622.612.483
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.486.347.714	5.938.037.633
Giá vốn kinh doanh bất động sản	139.895.304	139.895.304
Giá vốn hoạt động xây dựng	22.740.064.828	497.044.395
	<b>126.673.305.010</b>	<b>108.599.193.283</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.459.125.551	1.685.184.513
	<b>2.459.125.551</b>	<b>1.685.184.513</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.905.885.972	2.331.536.255
	<b>4.905.885.972</b>	<b>2.331.536.255</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	367.545.682	451.552.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.080.061.340	6.009.692.776
	<b>7.447.607.022</b>	<b>6.461.245.322</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.577.754	75.850.118
Chi phí nhân công	2.576.202.382	3.321.092.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.496.445	287.910.022
Chi phí dự phòng	129.010.428	(2.131.720)
Thuế, phí, lệ phí	8.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.396.820	594.687.373
Chi phí khác bằng tiền	753.997.394	878.215.974
	<b>4.238.681.223</b>	<b>5.162.624.326</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	802.722.873	106.728.746
	<b>802.722.873</b>	<b>106.728.746</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	60.899.969	38.032.539
	<b>60.899.969</b>	<b>38.032.539</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.313.149.050	9.170.534.434
Các khoản điều chỉnh tăng	226.613.560	136.964.999
Các khoản điều chỉnh giảm	(647.467.380)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	22.892.295.230	9.307.499.433
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.578.459.046</b>	<b>1.861.499.887</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.851.254.103	4.886.064.427
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.852.428.547)	(4.887.238.871)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>4.577.284.602</b>	<b>1.860.325.443</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.578.459.046	1.861.499.887
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>4.577.284.602</b>	<b>1.860.325.443</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	481.439.956	2.173.818.546
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>481.439.956</b>	<b>2.173.818.546</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.223.647.376	7.309.034.547
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.223.647.376	7.309.034.547
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.030.145	15.030.145
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.279</b>	<b>486</b>

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	40.994.550.699	58.984.564.868
Chi phí nhân công	11.505.438.645	13.060.778.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.706.745.996	5.236.466.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.615.436.565	15.422.304.641
Chi phí khác bằng tiền	4.564.365.934	8.872.615.296
	<b>89.386.537.839</b>	<b>101.576.730.139</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.869.602.441	-	67.504.283.675	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.138.954.905	(16.429.063.827)	153.679.336.561	(16.300.053.399)
Các khoản cho vay	105.938.369.653	-	104.533.489.605	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	185.990.705.665	-	185.369.117.831	-
	<b>528.937.632.664</b>	<b>(16.429.063.827)</b>	<b>511.086.227.672</b>	<b>(16.300.053.399)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	286.420.601.634	256.450.458.665
Phải trả người bán, phải trả khác	50.572.225.348	38.370.037.820
Chi phí phải trả	31.252.044.435	32.627.567.682
	<b>368.244.871.417</b>	<b>327.448.064.167</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.869.602.441	-	-	48.869.602.441
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.138.954.905	-	-	188.138.954.905
Các khoản cho vay	105.938.369.653	-	-	105.938.369.653
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	185.990.705.665	-	185.990.705.665
	<b>342.946.926.999</b>	<b>185.990.705.665</b>	<b>-</b>	<b>528.937.632.664</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.504.283.675	-	-	67.504.283.675
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.679.336.561	-	-	153.679.336.561
Các khoản cho vay	104.533.489.605	-	-	104.533.489.605
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	185.369.117.831	-	185.369.117.831
	<b>325.717.109.841</b>	<b>185.369.117.831</b>	<b>-</b>	<b>511.086.227.672</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Vay và nợ	234.720.010.134	-	51.700.591.500	286.420.601.634
Phải trả người bán, phải trả khác	50.572.225.348	-	-	50.572.225.348
Chi phí phải trả	31.252.044.435	-	-	31.252.044.435
	<b>316.544.279.917</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>368.244.871.417</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	210.149.867.165	-	46.300.591.500	256.450.458.665
Phải trả người bán, phải trả khác	50.572.225.348	-	-	50.572.225.348
Chi phí phải trả	32.627.567.682	-	-	32.627.567.682
	<b>293.349.660.195</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>339.650.251.695</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**37 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 83/GP-UBND ngày 04/9/2018, UBND tỉnh Bình Dương đã quyết định cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 khai thác đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp thuộc phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, khu vực khai thác có diện tích 116.950m<sup>2</sup>, công suất khai thác 762.738 m<sup>3</sup> nguyên khối/năm. Thời hạn khai thác đến 31/12/2019.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tiến Phước</b>	<b>Công ty con</b>	
- Góp vốn đầu tư	-	3.000.000.000
	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Miền Đông</b>	<b>Công ty liên kết</b>	
- Bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và thi công công trình	22.970.763.712	-
- Mua hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	15.404.259	519.843.853
- Cổ tức được chia	-	-
- Góp vốn đầu tư	-	6.409.600.000
<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức - Long An</b>	<b>Công ty liên kết</b>	
- Bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và thi công công trình	-	-
- Mua hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	-	-
- Cổ tức được chia	-	-
- Góp vốn đầu tư	-	-
<b>Hợp tác xã Phúc Tài</b>	<b>Cổ đông sáng lập</b>	
- Bán hàng hóa, thành phẩm	15.625.228.730	12.350.207.317
- Mua hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	20.770.176.135	19.419.626.386
<b>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</b>	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	679.908.200	1.000.974.200
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	1.404.333.800	2.191.777.784
<b>Cộng:</b>	<b>2.084.242.000</b>	<b>3.192.751.984</b>

Bình Dương, ngày 22 tháng 04 năm 2020



**Đỗ Việt Cường**  
Người lập



**Nguyễn Xuân Hiếu**  
Kế toán trưởng



**Võ Văn Lãnh**  
Tổng Giám đốc